

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **59/2017/HNGĐ – ST**

Ngày: 23 - 11-2017

"V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị T1 Hà

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Quang Liêu và ông Nguyễn Mạnh Dũng.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Hùng– là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước không tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 222/2017/TLST - HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2017, về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng”.Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 222/2017/QĐST - HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2017 giữa:

- Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị S, sinh năm: 1977 (có mặt tại phiên tòa)

- Bị đơn: anh Nguyễn Ngọc B, sinh năm: 1972 (có mặt tại phiên tòa)

Cùng trú tại: Thôn 3, xã N, huyện B1, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 7 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình bày:

Nguyên đơn chị S trình bày: chị với anh B tự nguyện chung sống từ năm 1995, không đăng ký kết hôn. Chị và anh B chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh B thường xuyên bỏ nhà đi không lo làm ăn, chị và anh B thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát. Không thể chung sống với nhau nữa nên chị với anh B đã sống ly thân liên tục từ năm 2012 đến nay, mạnh ai nấy sống, không có sự quan tâm đến nhau, hiện nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với anh B.

Về con chung: chị và anh B có 03 người con chung, họ tên là Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1996, Nguyễn Thị T1 sinh năm 1998, Nguyễn Thị Hoài T2 sinh ngày 18/5/2002. Đối với cháu T và T1 đã thành niên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng và nuôi dưỡng. Đối với cháu T2 thì chị có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tùy theo nguyện vọng của con muốn được ở với ai thì chị cũng đồng ý. không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ: Không có.

Tại phiên tòa bị đơn anh B trình bày: anh với chị S tự nguyện chung sống từ năm 1995 không đăng ký kết hôn. Anh và chị S sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị S có quan hệ ngoại tình với người khác, dẫn đến anh với chị S mất tình cảm vợ chồng. Không thể chung sống với nhau nữa nên anh với chị S đã sống ly thân liên tục từ năm 2012 đến nay, mạnh ai nấy sống, không có sự quan tâm đến nhau. Hiện nay, anh đồng ý với yêu cầu của chị S về việc không công nhận quan hệ vợ chồng với anh.

Về con chung: anh với chị S có 03 người con chung, họ tên là Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1996, Nguyễn Thị T1 sinh năm 1998, Nguyễn Thị Hoài T2 sinh năm 2002. Đối với cháu T và T1 đã thành niên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng và nuôi dưỡng. Đối với cháu T2 thì anh có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tuy nhiên, tùy theo nguyện vọng của cháu T2 muốn được ở với ai thì anh cũng đồng ý. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Ngọc B tự nguyện chung sống nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh B không được pháp luật công nhận là vợ chồng, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Trong thời gian chung sống thì do xảy ra mâu thuẫn, hiện nay chị S yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với anh B. Căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị S, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Ngọc B là vợ chồng.

[2] Về con chung: anh B với chị S có 03 người con chung, họ tên là Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1996, Nguyễn Thị T1 sinh năm 1998, Nguyễn Thị Hoài T2 sinh năm 2002. Đối với cháu T và T1 đã thành niên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng và nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với cháu T2 thì chị S và anh B đều có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tuy nhiên, chị S và anh B đều tôn trọng nguyện vọng của cháu T2 muốn được ở với ai thì anh B, chị S cũng đồng ý. Xét thấy, theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì cha mẹ có nghĩa vụ trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chưa thành niên, nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Tại biên bản lời khai ngày 07/8/2017 của cháu Nguyễn Thị Hoài T2 trình bày “ Hiện nay cháu đang ở với mẹ cháu là bà Nguyễn Thị S, nếu cha mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được ở với mẹ cháu là bà Nguyễn Thị S....ở với mẹ thì việc học tập của cháu được T1ận lợi hơn”. Vì vậy cần giao cháu T2 cho chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[4] Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

[5] Về nợ: Không có, không yêu cầu giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn chị S phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 14, Điều 81,82,83,84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức T1, miễn, giảm, T1, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị S. Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Ngọc B là vợ chồng.

2.Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Hoài T2, sinh ngày 18/5/2002 cho chị S trực tiếp trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Không đặt ra cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom hoặc cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3.Về tài sản: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4.Về nợ chung: không có.

5.Về án phí: buộc nguyên đơn chị Nguyễn Thị S phải nộp 300.000đ án phí HNGĐ – ST, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đ theo Biên lai số 0021428, ngày 28/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi Nhận:

- TAND tỉnh Bình phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CC THADS huyện Bù Đăng;
- Dương sự;
- Lưu HS.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị T1 Hà